1. Tôi e rằng tôi **không đến** bữa tiệc hôm thứ 6 được.
   * I am afraid I can’t **make it** to the party on Friday

S vikr adj that + clause

S aux Vt TT + tính sau=adv1(=prep + N) + adv2(=prep+N)

1. Ngày mai tôi không đến được.
   * I can’t come tomorrow

S aux Vi Bổ chủ = adv

1. Tôi sẽ **có thể** làm việc cho công ty đó khi tôi nắm vững tiếng Anh.
   * I will **be able to** work at that company when I am good at English
2. Tao **cược** mày chưa biết câu trả lời.
   * I **bet** you don’t know the answer **yet**
3. Anh không được rời khỏi phòng trước khi kết thúc bài kiểm tra.
   * You must not leave this room before the test is over
4. Tôi thực sự hi vọng anh sẽ quay trở lại nữa.
   * I really hope you will come back again
5. Ngoài văn học ra tôi học cả lịch sử và địa lý.
   * Besides literature, I study both history and geography
6. Cố mà học vài thứ tiếng trong khi mày còn chưa lập gia đình.
   * Try to learn some languages **before you get married**
7. Người trẻ nên lắng nghe người già.
   * Young people should listen to elderly
8. Tôi khá là mệt.
   * I am really tired
9. Tôi cho rằng tôi sẽ đi ngủ.
   * I think I will go to bed
10. Có lẽ chiều nay ta đi chơi (đánh) tenis.
    * We may play tennis this afternoon
11. Người ta bảo cô ấy là một cô gái tốt.
    * People say that she is a good girl
12. Tôi sẽ mua được nhà khi tôi có một công việc tốt.
    * I will be able to buy the house when I get a good job
13. Tài xế phải dừng lại khi đèn đỏ.
    * Drivers must **stop at red lights**
14. Mọi người không được giẫm lên cỏ.
    * Everybody must not walk on grass
15. Nếu anh muốn học nói tiếng Anh lưu loát, anh cần học chăm chỉ.
    * If you want to speak English fluently, you have to study hard
16. Đó là bệnh viện.
    * That is a hospital
17. Anh không được phép hút thuốc.
    * You must not smoke
18. Cô ta chẳng bao giờ giúp em gái mình làm bài tập.
    * She never helps her sister with her homework
19. Tôi luôn giữ lại một ít tiền trong ví cho những trường hợp khẩn cấp.
    * I always take a little money in my pocket just in case
20. Đón em đúng giờ nhé.
    * Pick me up on time
21. **Hứa với em** là đừng có uống nhiều quá đấy.
    * **Promise me** don’t drink too much
22. Not to drink
23. Em cho rằng anh đừng hút nhiều thuốc quá.
    * I think you shouldn’t smoke too much
24. Tom làm bồi bàn ở một nhà hàng Pháp vào buổi tối.
    * Tom works as a **waiter** at a French restaurant in the evening
25. Trung bình anh ấy làm việc 12 tiếng một ngày.
    * On average, he works 12 hours a day
26. Anh ấy có ít thời gian ăn trưa.
    * He has little time to have lunch
27. Mary không hay ngủ dậy trước lúc 7h.
    * Mary does not get up by 7 very often
28. Một người đi bộ nhanh có thể đi được 6km một giờ.
    * A quick walker can walk about 6 km per hour
29. Phòng nhỏ, dù vậy nó khá là thoải mái.
    * The room is small, but it's quite comfortable.
30. Ngôi nhà ở góc phố đang bán.
    * The house on the corner of the street is for sale

Note: for sale là hàng hóa (nhà cửa, xe cộ,…) đang được rao bán

On sale là hàng hóa (trong siêu thị, cửa hàng) đang được giảm giá

1. Cuộc sống ở thành phố thì nhanh, trong khi đó trái lại cuộc sống ở quê thì chậm.
   * Life in the city is fast, while life in the countryside is slow
2. Tao cho hắn ta chắc hẳn là cảnh sát.
   * I think he must be a police officer
3. Trong vòng 5 phút thì em không làm nổi.
   * I am afraid I can’t do it in 5 minutes
4. Jane, tôi cho rằng, cô sai rồi.
   * Jane, I think you are wrong

Note: already nhấn mạnh hành động đã xảy ra sớm hơn mong đợi